



**GIẢI PHÁP TIN CẬY – NÂNG TẦM ĐỐI TÁC**

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012**

**Nha Trang, tháng 04/2013**

## MỤC LỤC

Thông điệp Chủ tịch Hội đồng Quản trị	4
Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi	6
Thông tin chung về Công ty	8
Những sự kiện nổi bật	9
Lĩnh vực hoạt động	10
Sơ đồ tổ chức	12
Hội đồng quản trị	13
Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	18
• Các chỉ tiêu tài chính nổi bật từ 2009 – 2012	19
• Công tác Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012	21
• Các dự án thực hiện trong năm 2012	22
• Công tác Đầu tư và xây dựng	25
• Các chỉ số tài chính nổi bật từ năm 2009 - 2012	27
Chính sách nhân sự	29
Kế hoạch và chiến lược phát triển năm 2013	30
Quan hệ cộng đồng – xã hội	33
Hợp tác quốc tế	34
Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2012	35
• Báo cáo của kiểm toán	36
• Bảng Cân đối kế toán	37
• Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	40
• Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	41
• Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2012	43

# TẦM NHÌN

“PECC4 phần đầu trở thành nhà cung cấp dịch vụ tư vấn xây dựng điện hàng đầu tại Việt Nam và khu vực”

## THÔNG ĐIỆP CHỦ TỊCH HĐQT

Kính thưa Quý cổ đông và nhà đầu tư!

Năm 2012 đi qua với nhiều khó khăn và thử thách đối với Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4. Trong bối cảnh kinh tế trong nước có nhiều diễn biến phức tạp, việc cắt giảm đầu tư công, tăng cường quản lý thị trường tiền tệ nhằm ổn định kinh tế vĩ mô đã ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản khó tiếp cận được nguồn vốn. Điều này đã ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4.

Với nhận định tình hình trên, kế hoạch 2012 mang tính thận trọng đã được sự nhất trí của Hội đồng quản trị cùng quyết tâm của Ban lãnh đạo Công ty và nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên, đặc biệt là sự tin tưởng của Quý cổ đông làm động lực cho Công ty thực hiện thắng lợi kế hoạch sản xuất kinh doanh với doanh thu đạt 183.650 triệu đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 29.075 triệu đồng.

Năm 2013, dự báo tình hình kinh tế trong nước vẫn tiếp tục khó khăn. Trước bối cảnh này, Công ty xác định tập trung cho 3 mục tiêu lớn trong năm như sau:

(1) Tiếp tục mở rộng khai thác tiềm năng thị trường về lĩnh vực Tư vấn xây dựng Điện; Giữ vững sự tăng trưởng về sản lượng, doanh thu, lợi nhuận.



(2) Đảm bảo hiệu quả hoạt động quản trị Công ty; Ổn định và phát triển nguồn nhân lực; Đầu tư đổi mới trang thiết bị, công nghệ, đảm bảo chất lượng và hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

(3) Xây dựng và phát triển Văn hoá, từng bước khẳng định Thương hiệu; Nâng cao năng lực cạnh tranh về chất lượng sản phẩm, dịch vụ Tư vấn xây dựng Điện.

Hướng tới hoàn thành mục tiêu kế hoạch kinh doanh cho năm 2013, mỗi cán bộ công nhân viên trong Công ty CP Tư vấn xây dựng Điện 4 cam kết nỗ lực hơn nữa, đồng lòng, quyết tâm cùng nhau xây dựng và phát triển Công ty, đáp ứng sự mong đợi của Quý nhà đầu tư.

Rất mong nhận được sự ủng hộ và đồng hành lâu dài của Quý vị.

Kính chúc Quý vị sức khoẻ, hạnh phúc và thành đạt!



## SỨ MỆNH

- PECC4 phấn đấu phát triển trở thành nhà cung cấp các dịch vụ tư vấn về lĩnh vực hoạt động điện lực, với công nghệ kỹ thuật tiên tiến và hiệu quả về tài chính.
- Triết lý kinh doanh "PECC4 tồn tại để tạo sự thành công cho công việc kinh doanh của khách hàng - khi khách hàng của PECC4 thành công, thì PECC4 thành công".
- PECC4 tập trung vào lợi ích của khách hàng, bằng cách cộng tác chặt chẽ với khách hàng trong suốt quá trình cung cấp dịch vụ và hết lòng thực hiện các cam kết của mình, PECC4 đảm bảo đáp ứng hoặc vượt quá yêu cầu của khách hàng, để tạo ra giá trị cho khách hàng, từng cổ đông của công ty, các đối tác kinh doanh, cũng chính là tạo ra sự phồn thịnh của chính PECC4

## GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Tính trung thực - PECC4 luôn xác định nguyên tắc cạnh tranh một cách công bằng, trung thực, coi trọng đạo đức nghề nghiệp.
- Chia sẻ lợi ích - Cùng với việc xây dựng giá trị cho các cổ đông của công ty, PECC4 chia sẻ kết quả đạt được cùng những người tạo ra nó.
- Hướng tới mục đích chung - PECC4 hoạt động dựa trên quan điểm hướng tới mục đích chung rõ ràng, được thực hiện với sự tin tưởng lẫn nhau và sự cộng tác của các thành viên trong công ty, cũng như giữa Công ty và các khách hàng.
- Trách nhiệm - PECC4 đưa mục tiêu thực hiện ở mức độ cao và luôn đề cao tinh thần trách của từng cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện một cách rõ ràng.
- Tôn trọng lẫn nhau, phát huy sáng tạo - PECC4 đối xử chân thành, công bằng, tôn trọng, khuyến khích suy nghĩ sáng tạo, tạo cơ hội học hỏi và phát triển đối với mỗi cá nhân để phát huy những tiềm năng của họ.



## TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

- Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4
- Tên tiếng anh : Power Engineering Consulting Joint Stock Company 4 (PECC4)
- Giấy phép ĐKKD số : 4200385474
- Vốn điều lệ : 91.404.550.000 đồng
- Trụ sở chính : 11 Hoàng Hoa Thám – Nha Trang – Khánh Hòa
- Điện thoại : (+84) 58. 2220405
- Fax : (+84) 58. 2220400
- Chi nhánh phía Bắc : Lô số 3 – TT4 – Ngõ 183 Hoàng Văn Thái – Phường Khương Trung – Quận Thanh Xuân – Hà Nội
- Điện thoại : (+84) 4. 22183870
- Fax : (+84) 4. 73074999
- Chi nhánh phía Nam: Số 46/8 đường Trần Quý Khoách – Phường Tân Định – Quận 1 – TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (+84) 8. 35267790
- Fax : (+84) 8. 35267790
- Website : [www.pecc4.vn](http://www.pecc4.vn)

## THÔNG TIN CỔ PHIẾU

- Mã chứng khoán : TV4
- Sàn niêm yết : HASTC
- Ngày bắt đầu niêm yết : 22/07/2008
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 9.076.307 cổ phiếu



## NHỮNG SỰ KIỆN NỔI BẬT

**1976:** Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4, tiền thân là Phân viện Quy hoạch thiết kế điện miền Nam được thành lập ngày 14/07/1976, là đơn vị chuyên ngành khảo sát thiết kế điện đầu tiên của miền Nam sau ngày đất nước hoàn toàn giải phóng.

**1982:** Từ năm 1976 đến năm 1981, Phân viện Quy hoạch thiết kế điện miền Nam trực thuộc Viện Quy hoạch thiết kế điện. Đến năm 1982, Phân viện Quy hoạch thiết kế điện miền Nam đổi tên thành Phân viện Thiết kế điện Nha Trang.

**1986:** Tháng 07 năm 1986 để tăng cường công tác khảo sát, thiết kế phục vụ xây dựng và phát triển điện ở các tỉnh phía Nam, Bộ Điện than chuyển Phân viện Thiết kế điện Nha Trang trực thuộc Công ty Khảo sát thiết kế điện 2 (thành lập năm 1985)

**1999:** Trong những năm gần đây, để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và đặc biệt là xây dựng một đơn vị tư vấn khảo sát, thiết kế độc lập đủ mạnh tại khu vực miền Trung, theo đề nghị của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, với sự đồng ý của Chính phủ ngày 03/06/1999 Bộ Công nghiệp đã ra

quyết định số 33/QĐ-BCN tách Phân viện Thiết kế điện Nha Trang khỏi Công ty Tư vấn xây dựng Điện 2 để thành lập Công ty Tư vấn xây dựng Điện 4.

**2007:** Thực hiện lộ trình cổ phần hóa các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, ngày 17/01/2007 Bộ Công Nghiệp ban hành Quyết định số 231/QĐ-BCN chuyển Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 4 thành Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4. Đại hội đồng cổ đông thành lập ngày 10/07/2007. Ngày 01/08/2007 được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần.

**2008:** Ngày niêm yết Cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC): 22/07/2008 với mã giao dịch là TV4.

**2011:** Công ty vinh dự đón nhận Huân chương độc lập hạng Nhì và tổ chức thành công lễ kỷ niệm 35 năm ngày thành lập (14/07/1976-14/07/2011)

**2012:** Với nhiều khó khăn, biến động của nền kinh tế trong năm nhưng Công ty vẫn đứng vững và hoàn thành tốt các chỉ tiêu đã đề ra, doanh thu đạt 183,65 tỷ đồng, vượt kế hoạch 0,15%; lợi nhuận trước thuế đạt 29,075 tỷ đồng, vượt kế hoạch 0,26%.

# LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Hoạt động trong lĩnh vực tư vấn xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện, các dạng năng lượng mới và tái tạo, viễn thông điện lực, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình dân dụng, công nghiệp khác bao gồm:

- ❖ Kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng.
- ❖ Tư vấn thiết kế công trình nguồn điện, lưới điện, điện chiếu sáng, các dạng năng lượng mới và tái tạo.
- ❖ Thiết kế công trình thủy lợi.
- ❖ Lập quy hoạch phát triển điện lực vùng lãnh thổ, quy hoạch phát triển điện các tỉnh, thành phố, quận, huyện, lập quy hoạch phát triển các nguồn năng lượng mới và tái tạo.
- ❖ Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, địa kỹ thuật.
- ❖ Khảo sát, đo đạc, quan trắc khí tượng, thủy văn công trình.
- ❖ Xử lý gia cố nền móng, bao gồm: đo vẽ bản đồ địa chất công trình, địa chất thủy văn, khoan đào thăm dò, địa vật lý, khảo sát vật liệu xây dựng, khoan phụt.
- ❖ Dịch vụ đo vẽ bản đồ địa hình, địa chính, quan trắc biến dạng công trình.
- ❖ Giám sát khảo sát công trình.
- ❖ Tư vấn lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu.
- ❖ Giám sát thi công xây dựng công trình nguồn điện, lưới điện, công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi.
- ❖ Tư vấn thiết kế công trình đường bộ đến cấp 3, thiết kế kết cấu công trình dân dụng cấp 3 đến 6 tầng, công trình công nghiệp cấp 4, thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp đến cấp 3.
- ❖ Thí nghiệm phân tích nước, thí nghiệm cơ lý đất đá, nền móng công trình và vật liệu xây dựng. Thí nghiệm kiểm định chất lượng công trình. Thí nghiệm, phân tích đánh giá các chỉ tiêu về môi trường.
- ❖ Tư vấn thẩm tra báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán, hồ sơ mời thầu công trình xây dựng.

- ❖ Tư vấn về môi trường, khảo sát và lập báo cáo về bồi thường, tái định canh, định cư các dự án đầu tư xây dựng.

- ❖ Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; khảo sát điều tra, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- ❖ Giám sát môi trường, sản xuất, kinh doanh điện năng, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện.

- ❖ Mua bán thiết bị công nghệ thông tin và phần mềm máy tính; gia công chế tạo cấu kiện, vật liệu điện; xây lắp điện; kinh doanh khách sạn; vận tải hàng hóa bằng ô tô; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng.



TBA 500kV Đắk Nông



Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah

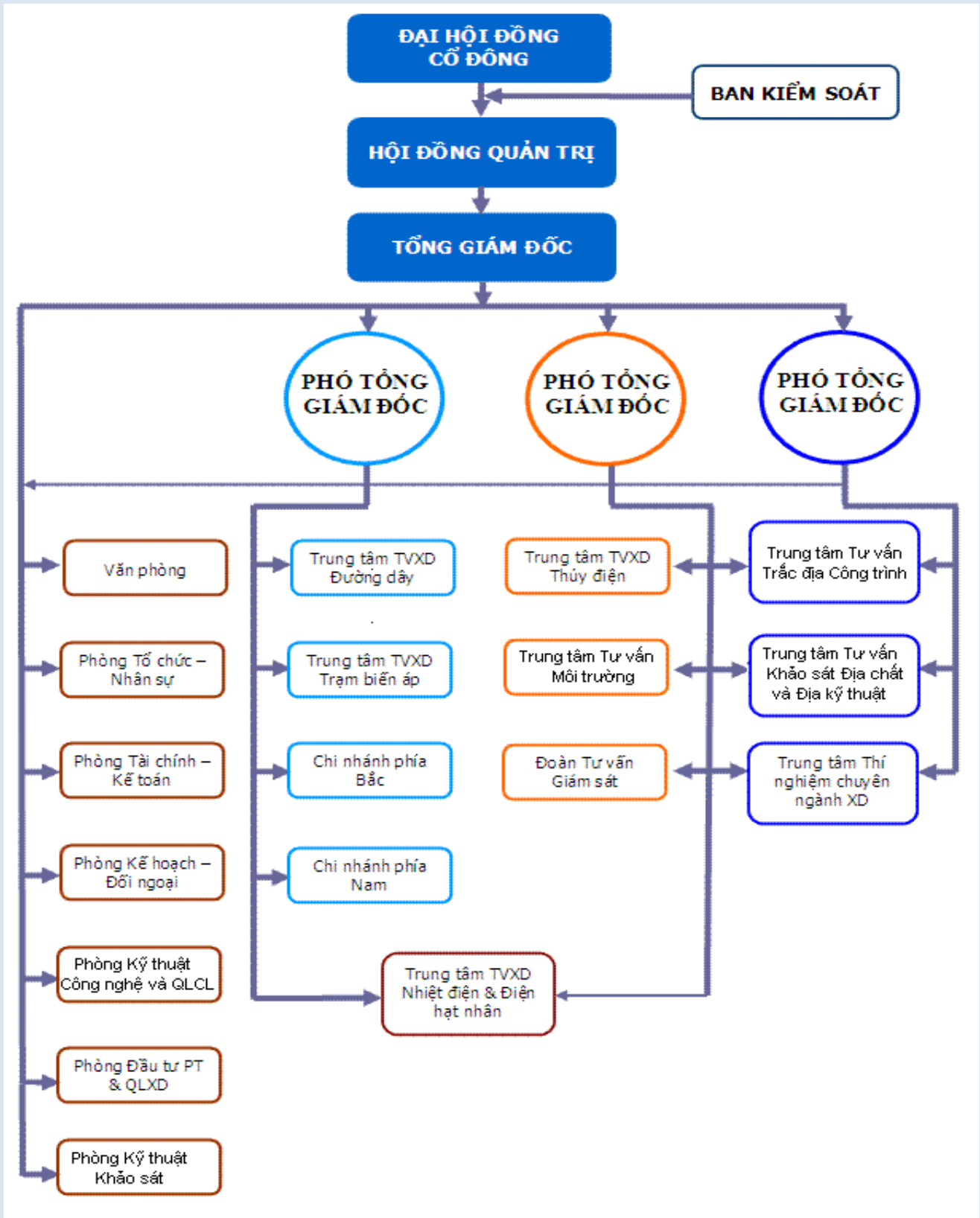


Nhà máy Nhiệt điện Yên Hưng



Đường dây 500kV Quảng Ninh – Thường Tín

# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY



# HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Với vai trò quản trị, định hướng và giám sát Công ty; thực thi các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao, Hội Đồng Quản Trị Công ty đã tiến hành triển khai các hoạt động theo đúng các quy định của Điều lệ Công ty, Quy chế làm việc của HĐQT, Quy chế quản trị Công ty và các quy định của pháp luật.



## Hội Đồng Quản Trị Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4

(Từ trái qua: Ô. Trần Hoài Nam – Ô. Nguyễn Phú Gia – Ô. Phạm Minh Sơn – Ô. Trần Văn Thọ – Ô. Vũ Thành Danh)

**Ông Phạm Minh Sơn***Chủ tịch HĐQT – kiêm Tổng Giám Đốc Công ty*

Sinh ngày 14/10/1959

Quê quán: Hà Tây

Địa chỉ thường trú: 22 Trần Văn Ơn – Nha Trang – Khánh Hòa

Trình độ chuyên môn: Kiến trúc sư, Kỹ sư điện, Thạc sỹ quản trị kinh doanh

Ông Phạm Minh Sơn đã gắn bó và đồng hành cùng Công ty từ 02/1984 đến nay, là người lãnh đạo và định hướng cho sự phát triển của TV4 qua các giai đoạn.

**Ông Trần Văn Thọ***Ủy viên HĐQT*

Sinh ngày 12/05/1952

Quê quán: Ninh Bình

Địa chỉ thường trú: Tổ 62 phường Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Thủy công – Thủy điện

Ông Trần Văn Thọ nắm giữ nhiều vị trí quan trọng ở các đơn vị thiết kế điện. Ông giữ chức vụ Ủy viên HĐQT từ 08/2007.

**Ông Trần Hoài Nam***Ủy viên HĐQT – kiêm Phó Tổng Giám Đốc*

Sinh ngày 04/03/1960

Quê quán: Quảng Ngãi

Địa chỉ thường trú: 150A Lê Hồng Phong – Nha Trang

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện

Ông Trần Hoài Nam làm việc tại TV4 từ năm 1983. Ông tham gia vào HĐQT năm 2012 và hiện đang giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty.

**Ông Vũ Thành Danh***Ủy viên HĐQT – kiêm Kế Toán Trưởng*

Sinh ngày 18/08/1964

Quê quán: Nam Định

Địa chỉ thường trú: 78/37 Tuệ Tĩnh – Nha Trang

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính – Tín dụng, Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh

Ông Vũ Thành Danh là thành viên HĐQT từ năm 2012. Ông gia nhập vào TV4 từ năm 1988, hiện đang giữ chức vụ Kế Toán Trưởng của Công ty.

**Ông Nguyễn Phú Gia***Ủy viên HĐQT*

Sinh ngày 20/02/1955

Quê quán: Hà Nội

Địa chỉ thường trú: 16B Ngõ 67/12 Tô Ngọc Vân – Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ

Ông Nguyễn Phú Gia hiện đang giữ chức vụ Phó Trưởng Ban Quản lý Đầu tư – Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ông là thành viên HĐQT của TV4 từ năm 2012 – đại diện phần vốn góp của EVN tại Công ty.

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 21/4/2012, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban Điều hành Công ty một số nhiệm vụ chính sau:

- ✓ Chỉ đạo Ban Điều hành tổ chức thực hiện nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh cụ thể, để hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2012 đã được Đại hội cổ đông thông qua, đảm bảo tốc độ tăng trưởng ổn định.
- ✓ Chỉ đạo Ban điều hành trong việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2011, niêm yết và lưu ký bổ sung số cổ phiếu này lên Trung tâm lưu ký và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- ✓ Chỉ đạo Ban điều hành trong việc thực hiện thanh toán lãi cho trái chủ và chuyển đổi 50% trái phiếu chuyển đổi TV4 đợt 1 năm 2012 sang cổ phiếu.
- ✓ Các nội dung khác của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 đều được Hội đồng quản trị nghiêm túc thực hiện.

#### **Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của các thành viên Hội Đồng Quản Trị:**

Kể từ sau Đại hội cổ đông thường niên 2012 ngày 21/04/2012, số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là 5 người, trong đó có 3 người đại diện 64,74% phần vốn của Tập đoàn điện lực Việt Nam. Tỷ lệ cổ phần đại diện như sau:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	SỐ CP ĐẠI DIỆN	TỶ LỆ (%)	
				TRONG TỔNG VỐN GÓP EVN TẠI CÔNG TY	TRONG TỔNG VỐN ĐIỀU LỆ CÔNG TY
01	Phạm Minh Sơn	Chủ tịch HĐQT	2.366.909	40%	25,90%
02	Nguyễn Phú Gia	UV HĐQT	1.775.183	30%	19,42%
03	Trần Hoài Nam	UV HĐQT	1.775.183	30%	19,42%
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>5.917.275</b>	<b>100%</b>	<b>64,74%</b>

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT hiện tại như sau:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	SỐ LƯỢNG CP			TỶ LỆ (%)
			CÁ NHÂN	ĐẠI DIỆN VỐN NN	TỔNG	
01	Phạm Minh Sơn	Chủ tịch HĐQT	68.921	2.366.909	2.435.830	26,65%
02	Nguyễn Phú Gia	UV HĐQT	-	1.775.183	1.775.183	19,42%
03	Trần Hoài Nam	UV HĐQT	16.382	1.775.183	1.791.565	19,60%
04	Vũ Thành Danh	UV HĐQT	35.702	-	35.702	0,39%
05	Trần Văn Thọ	UV HĐQT	17.984	-	17.984	0,20%



## THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT



### Ban Kiểm Soát Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 4

(Từ trái qua: Bà Nguyễn Minh Hằng – Ông Vũ Ngọc Thư – Bà Vương Xuân Thị Liên)

Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của các thành viên Ban kiểm soát :

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	SỐ LƯỢNG CP			TỶ LỆ (%)
			CÁ NHÂN	ĐẠI DIỆN VỐN	TỔNG	
01	Vũ Ngọc Thư	Trưởng BKS	36.190	-	36.190	0,40%
02	Nguyễn Minh Hằng	UV BKS	4.027	-	4.027	0,04%
03	Vương Xuân Thị Liên	UV BKS	-	-	-	-

# BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

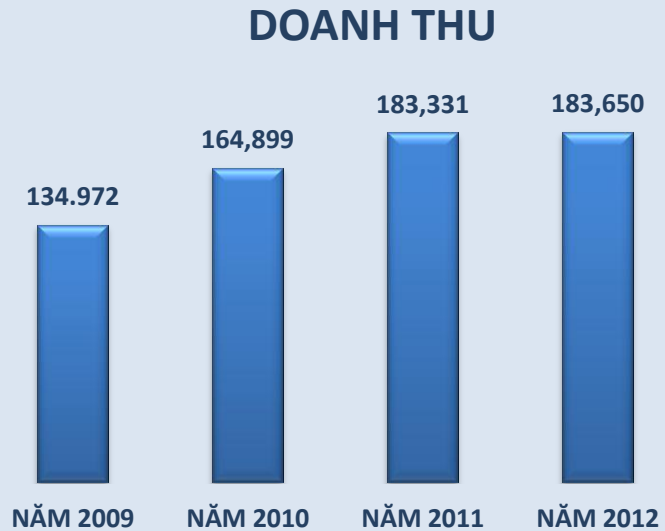
Năm 2012, tình hình kinh tế trong nước diễn biến phức tạp và đầy khó khăn đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị, Ban điều hành cùng toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty đã kiên trì, quyết tâm thực hiện và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Với thành tích trên, Công ty CP Tư vấn xây dựng Điện 4 vinh dự được nhận Bằng khen của Bộ Công thương trao tặng.

Tính đến ngày 31/12/2012 Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch các chỉ tiêu do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm đề ra. So với năm 2011, năm 2012 doanh thu đạt 183.650 tỷ đồng, tăng 0,17%; lợi nhuận trước thuế đạt 29.075 tỷ đồng, tăng 1,61%; vốn chủ sở hữu tăng 49,18%, lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu năm 2012 đạt 3.345 đồng/cp.

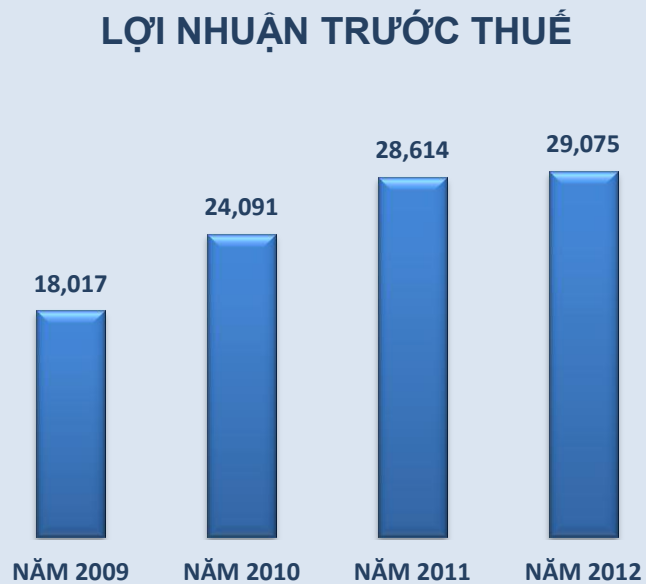
Đây là năm thứ 20 liên tiếp Công ty hoàn thành kế hoạch thu nộp ngân sách Nhà nước trước thời hạn 31/12 hàng năm. Năm 2012 Công ty đã nộp 24,3 tỷ đồng tiền thuế.

## CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NỔI BẬT TỪ NĂM 2009 - 2012

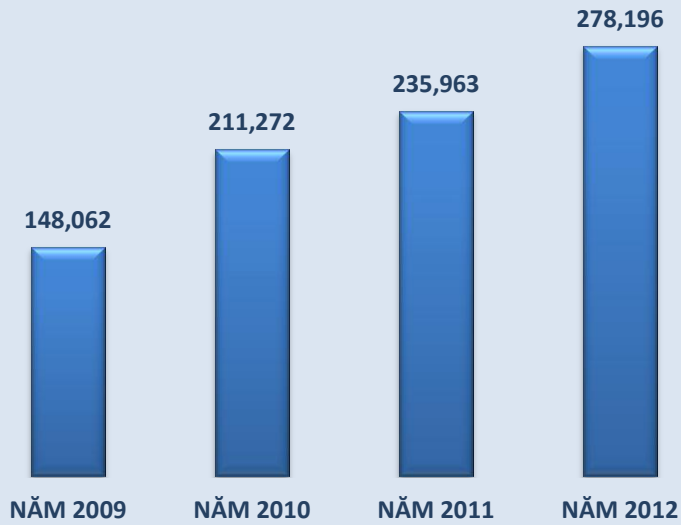
Doanh thu tăng  
**211.86%** so  
với năm đầu tiên hoạt  
động theo mô hình  
Công ty Cổ phần



Lợi nhuận tăng bình quân  
**37.4%** trong 6 năm

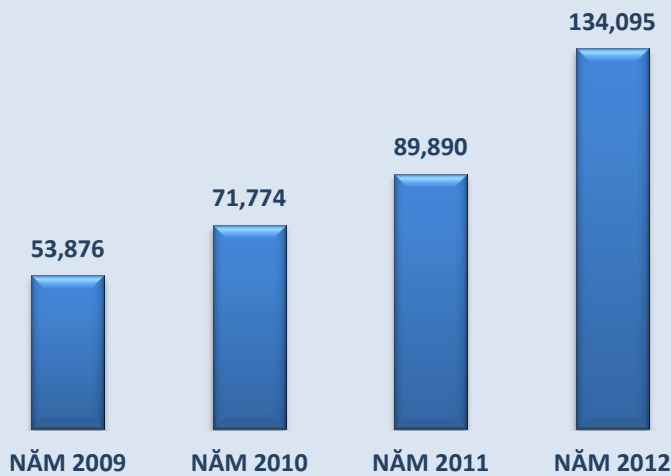


## TỔNG TÀI SẢN



Tổng tài sản qua các năm tăng trưởng vững chắc.

## VỐN CHỦ SỞ HỮU

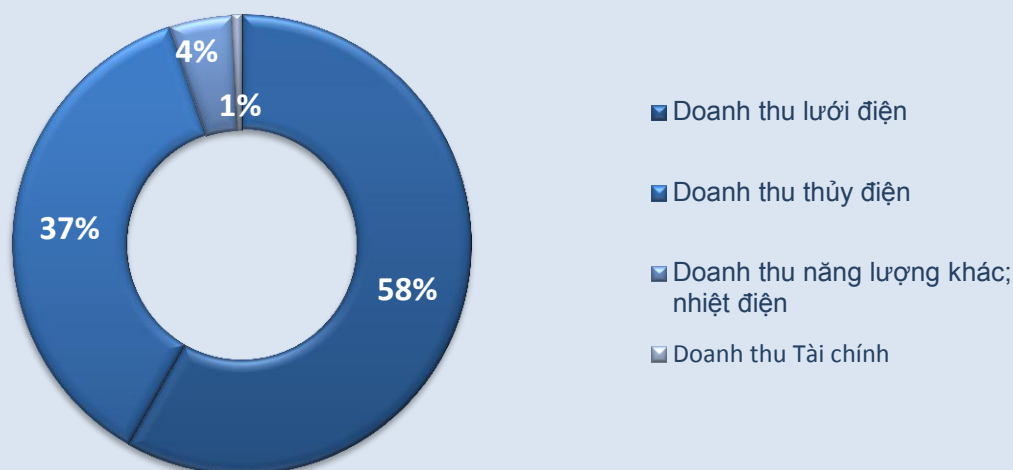


Vốn chủ sở hữu tăng **149%** từ năm 2009 đến năm 2012.

## CÔNG TÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2012

Trong năm, Công ty đã không ngừng tìm kiếm công việc nâng cao giá trị doanh thu của công ty, có sự chú trọng đến các khách hàng ngoài Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

### TỶ TRỌNG DOANH THU 2012

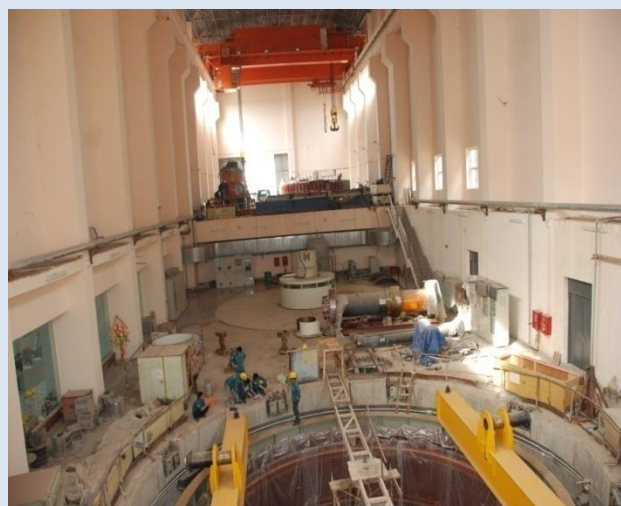


Với nỗ lực rất lớn của tập thể CBCNV, doanh thu các dự án lưới điện đạt 106,902 tỷ đồng, chiếm 58,21% trong tổng doanh thu toàn Công ty, bên

cạnh đó doanh thu từ các dự án thủy điện cũng đạt 67,369 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 36,68%

Trong năm 2012, Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ khảo sát phục vụ thiết kế các dự án nguồn và lưới điện. Tổng doanh thu đạt được từ công tác khảo sát là 63 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 34,54% doanh thu năm 2012.

Công ty đã hoàn thành nhiệm vụ công tác tư vấn, thiết kế các dự án nguồn và lưới điện đáp ứng tiến độ đầu tư xây dựng. Tổng doanh thu đạt được từ công tác tư vấn thiết kế là 119,416 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 65,46% doanh thu năm 2012.



## **CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2012**

Năm 2012, Công ty chủ yếu thực hiện công tác tư vấn cho các dự án chuyển tiếp công việc và một số dự án thực hiện mới. Hầu hết các dự án triển khai trong năm đều được hoàn thành đúng kế hoạch tiến độ Công ty đề ra và đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

❖ **Đối với các công việc thực hiện mới**, Công ty đã thực hiện 09 dự án tiêu biểu, trong đó gồm 03 dự án nguồn điện và 06 dự án lưới điện, cụ thể tình hình thực hiện:

### **+ Nguồn điện:**

(1) Đối với gói thầu Khảo sát giai đoạn 1 dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận 1, đến hết tháng 4/2012 Công ty đã phối hợp với nhà thầu phụ thực hiện và hoàn thành công tác đo vẽ địa hình biển và khảo sát môi trường.

(2) Đối với dự án thủy điện tích năng Bác Ái: theo nhiệm vụ được Tập đoàn Điện lực Việt Nam giao, Công ty đã khẩn trương thực hiện và hoàn thành công tác khảo sát đợt 1 phục vụ lập thiết kế kỹ thuật trong tháng 9/2012. Hoàn thành thiết kế cơ sở hạng mục cấp điện thi công và đường thi công vận hành trong tháng 10/2012. Ngoài ra, Công ty cũng đang chủ động triển khai và hoàn thành công tác khảo sát phục vụ thiết kế bản vẽ thi công đường vận hành trong tháng 12/2012 đáp ứng kế hoạch sản lượng năm 2012.

(3) Hạng mục kiểm định an toàn đập thủy điện Buôn Tua Srah, Công ty đã hoàn thành và giao nộp báo cáo trong tháng 10/2012.

### **+ Lưới điện:**

(4) Đường dây 500kV Bản Sok (Hatxan) - Pleiku: Dự án đầu tư đã được phê duyệt trong tháng 11/2012. Để đáp ứng tiến độ dự án và kế hoạch sản xuất, Công ty đã chủ động triển khai thực hiện giai đoạn thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công và đã hoàn thành trong tháng 12/2012;

(5) Đường dây 220kV Quảng Ngãi – Quy Nhơn: Dự án đầu tư đã được trình phê duyệt trong năm 2011. Trong năm 2012, Công ty đã giải trình và bổ sung hồ sơ dự án đầu tư phục vụ phê duyệt. Để đẩy nhanh tiến trình thực hiện dự án, đồng thời đáp ứng kế hoạch sản xuất của Công ty, Công ty cũng đã chủ động triển khai công tác khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật và đã hoàn thành trong tháng 12/2012;

(6) Trạm biến áp 220kV Thái Thụy: Công ty đã hoàn thành và được duyệt dự án đầu tư trong tháng 11.

(7) Đường dây 220kV Sơn Hà – Dốc Sỏi; Đường dây 220kV đấu nối nhà máy thủy điện Srêpok 4A; Đường dây 220kV An Khê – Quy Nhơn: Công ty đã hoàn thành công tác thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công trong năm 2012 đáp ứng kế hoạch tiến độ.



*Lễ ký kết Hợp đồng EPC Di dời lưới điện qua khu Nhà Bè – Metrocity*

❖ **Đối với các dự án chuyển tiếp công việc**, Công ty đã thực hiện 25 dự án tiêu biểu, trong đó gồm 11 dự án nguồn điện và 14 dự án lưới điện, cụ thể tình hình thực hiện:

**+ Nguồn điện:**

- (1) Hoàn thiện hồ sơ dự án đầu tư thủy điện tích năng Bác Ái trình để phê duyệt.
- (2) Hoàn thiện hồ sơ dự án đầu tư Cơ sở hạ tầng điện hạt nhân trình phê duyệt.
- (3) Đối hạng mục thiết kế bản vẽ thi công các khu tái định cư thủy điện Trung Sơn, công tác khảo sát cũng đã kịp thời hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu trong năm 2012.
- (4) Hoàn thiện bản vẽ thi công Bãi xử Mông Dương trình phê duyệt.
- (5) Tiếp tục thực hiện công tác lập bản vẽ thi công các công trình Thủy điện Nậm Mực, Thủy điện Srêpok 4A; Thực hiện công tác tư vấn giám sát Thủy điện Đồng Nai 2, Sông Bung 4, Cơ sở hạ tầng Nhà máy điện Vĩnh Tân, Thủy điện Srêpok 3, An Khê KaNat đáp ứng tiến độ thi công xây dựng.

### **+ Lưới điện:**

(1) Đường dây 500kV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông: Đã hoàn thiện hồ sơ đo đạc địa chính phục vụ thi công. Hoàn thành hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công gói cột thép đáp ứng tiến độ thi công xây dựng.

(2) Đường dây 500kV Quảng Ninh – Mông Dương: Công ty đã tập trung thực hiện và hoàn thành hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, hồ sơ mời thầu đáp ứng tiến độ thi công xây dựng;

(3) Bản vẽ thi công cụm đường dây và Trạm biến áp 220kV Nhà máy điện Vĩnh Tân, Đường dây 220kV Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi, Đường dây 220kV đấu nối thủy điện Hồi Xuân... Công ty đã hoàn thành bản vẽ thi công và hồ sơ mời thầu đáp ứng tiến độ thi công.

(4) Dự án lắp máy 220kV tại trạm 500kV Thường Tín: Công ty đã hoàn thành thiết kế kỹ thuật trong tháng 6/2012.

(5) Ngoài ra, đối với các dự án khu vực phía Nam, chủ yếu do Chi nhánh phía nam của Công ty đảm nhận cũng đã thực hiện và hoàn thành được một số dự án điển hình như: Dự án đầu tư Đường dây cáp ngầm 110kV Bến Thành - Suối Tiên; Thiết kế bản vẽ thi công Đường dây 220-110kV Hóc Môn - Hoả Xá; Thiết kế kỹ thuật Cải tạo Đường dây 110kV Nhà Bè – An Nghĩa, Thiết kế kỹ thuật Trạm biến áp 110kV Hiệp Phước, Dự án đầu tư các Trạm biến áp 110kV Tân Hưng, Tham Lương, Mỹ Phước.

### **❖ Đối với lĩnh vực năng lượng gió:**



Đây là lĩnh vực mới và tiềm năng, qua đó trong năm 2012 Công ty đã ký kết và hoàn thành được một số hợp đồng, điển hình như: Quy hoạch phát triển năng lượng gió tỉnh Sóc Trăng; Quan trắc gió tại các điểm thuộc tỉnh Sóc Trăng, Bến Tre, Thừa Thiên Huế.... Các sản phẩm trong lĩnh vực này bước đầu đã tạo được uy tín đối với Khách hàng và góp phần không nhỏ vào sản lượng doanh thu của Công ty trong năm 2012.



## CÔNG TÁC ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

### 1- Đầu tư góp vốn:

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012, Công ty đã tham gia góp vốn vào các đơn vị sau:

✓ Góp vốn vào Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (BDHC) để đầu tư vào dự án thủy điện Srêpok 4A với số tiền 12.631.019.000 đồng, nâng số vốn góp của Công ty vào BDHC thành 87.247.449.000 đồng, đạt 84% số vốn phải góp theo cam kết.

✓ Góp vốn vào Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI): năm 2012 Công ty ngừng tham gia góp vốn vào EVNI do các dự án lớn của EVNI tại Campuchia đều bị dừng lại.

✓ Góp vốn vào Công ty cổ phần EVN Land Nha Trang (EVN Land Nha Trang): năm 2010 HĐQT Công ty đã ra quyết định không tiếp tục tham gia góp vốn vào EVN Land Nha Trang, dự kiến đến cuối năm 2014 số vốn đã góp vào EVN Land Nha Trang sẽ được thoái toàn bộ trên cơ sở bảo toàn vốn.

Chi tiết tình hình góp vốn tại thời điểm 31/12/2012 là:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	8.724.745	87.247
Công ty cổ phần EVN Land Nha Trang	150.000	1.500
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	105.000	1.050
<b>Tổng cộng</b>		<b>89.797</b>

### 2- Đầu tư xây dựng cơ bản nội bộ và mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất:

Tình hình khó khăn của nền kinh tế trong năm 2012 đã tác động đáng kể đến hoạt động đầu tư xây dựng của Công ty, để đáp ứng nhu cầu cơ bản phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, Công ty chỉ thực hiện mua sắm một số thiết bị, phương tiện vận chuyển cần thiết và sửa chữa một số phòng làm việc với tổng giá trị là 910 triệu đồng.

## CÔNG TÁC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN NĂM 2012

### 1- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức 2011 tăng vốn điều lệ:

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 26/04/2011 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2011, trong 6 tháng đầu năm 2012 Công ty đã thực hiện việc chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức năm 2011 với tỷ lệ 20% vào ngày 26/6/2012.

Trả cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 10.071,65 triệu đồng

Vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành là: **61.059,42** triệu đồng

trong đó Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ: **51,23 %** vốn điều lệ.

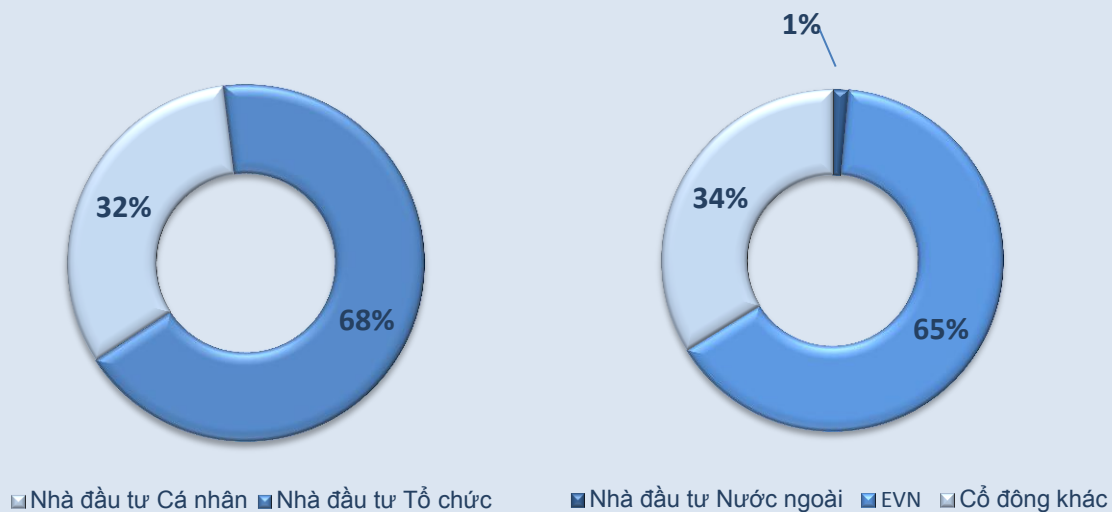
### 2- Chuyển đổi trái phiếu đợt 1 tăng vốn điều lệ:

Thực hiện đúng phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi, trong tháng 11/2012 Công ty đã thực hiện chuyển đổi 50% trái phiếu đợt 1 với tổng giá trị trái phiếu đã chuyển đổi là 25.491.500.000 đồng. Giá chuyển đổi: 8.400 đ/CP. Tổng giá trị cổ phiếu đã được chuyển đổi là 30.345.130.000 đồng.

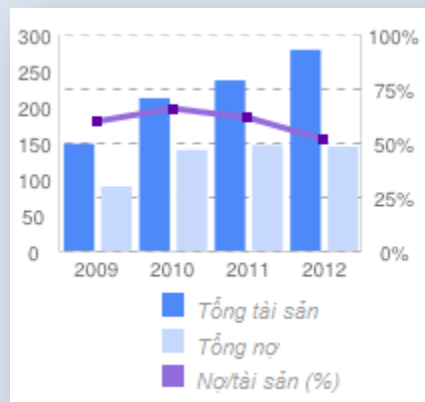
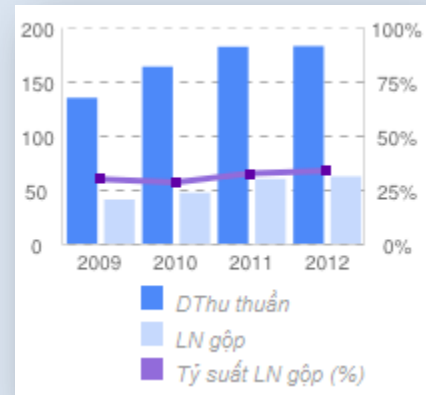
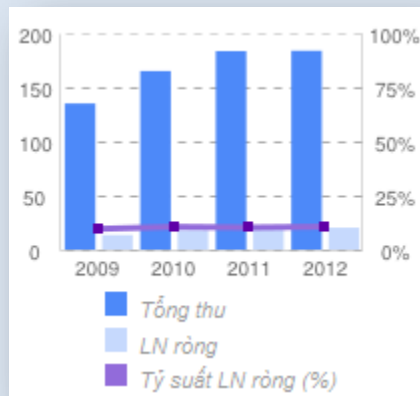
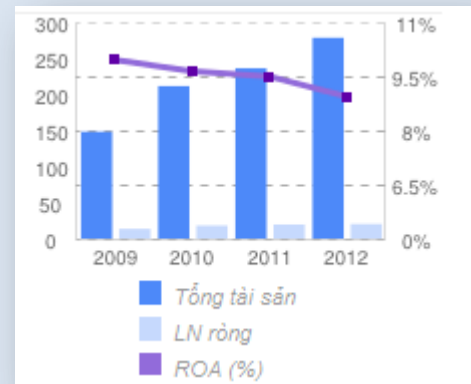
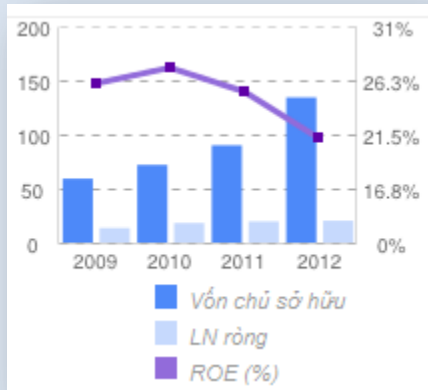
Vốn điều lệ của Công ty sau khi chuyển đổi trái phiếu đợt 1 thành cổ phiếu là 91.404.550.000 đồng, trong đó Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm 64,74% vốn điều lệ.

## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

(Thời điểm 31/12/2012)



## CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT TỪ 2009 - 2012



❖ **Hệ số thanh toán:**

Năm 2012, các hệ số thanh toán của Công ty gần như không thay đổi so với năm 2011. Khả năng thanh toán hiện hành ở mức 1,48 lần và khả năng thanh toán nhanh là 1,41 lần. Điều này cho thấy Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính hoàn toàn khả quan.

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2012</b>	<b>2011</b>	<b>THAY ĐỔI</b>
Tỷ số thanh toán hiện hành	1.48	1.50	98.67%
Tỷ số thanh toán nhanh	1.41	1.41	100.00%

❖ **Hệ số năng lực hoạt động:**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2012</b>	<b>2011</b>	<b>THAY ĐỔI</b>
Số vòng quay hàng tồn kho	16.33	15.84	103.09%
Vòng quay vốn lưu động	1.14	1.43	79.72%
Hiệu suất sử dụng TSCĐ	7.04	6.64	106.02%
Hiệu suất sử dụng tài sản	0.66	0.77	85.71%

❖ **Hệ số cơ cấu vốn:**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2012</b>	<b>2011</b>	<b>THAY ĐỔI</b>
Hệ số nợ/Tổng Tài sản	0.52	0.62	83.87%
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	1.07	1.62	66.05%



# CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Đến ngày 31/12/2012 Công ty có 529 lao động, trong đó có 367 lao động có trình độ đại học và trên đại học, chiếm tỷ lệ 69,51%; 65 lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp và 96 công nhân.

Với sự nhận thức sâu sắc, toàn diện, lãnh đạo Công ty luôn coi trọng nhân tố con người, coi đó là động lực quyết định sự phát triển của Công ty.

✓ Toàn bộ người lao động của Công ty đều được đào tạo đầy đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng các yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh.

✓ Trong năm tổ chức các khoá đào tạo kỹ năng cho cán bộ quản lý các cấp và toàn thể người lao động trong Công ty: kỹ năng quản lý cấp trung, kỹ năng làm việc nhóm,...

✓ Công ty luôn đảm bảo các điều kiện an toàn lao động và vệ sinh lao động cho người lao động.

✓ Luôn đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

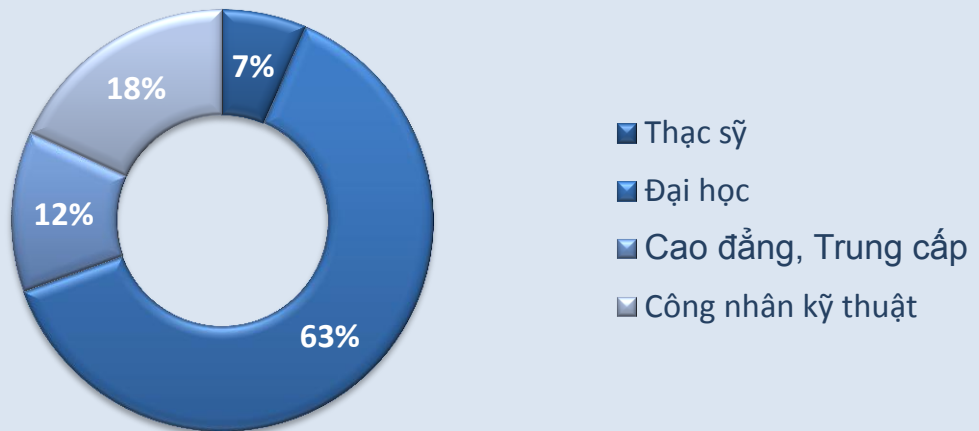
✓ Ngoài ra Công ty cũng có các chính sách quan tâm, đãi ngộ thỏa đáng nhằm khuyến khích động viên người lao động như:

+ Người lao động được nghỉ phép theo tiêu chuẩn hàng năm.

+ Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động.

+ Đảm bảo thực hiện đúng, đủ và kịp thời các khoản đóng Bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành của Nhà nước.

## Biểu đồ tỷ trọng lao động



# KẾ HOẠCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NĂM 2013

Năm 2013, dự báo tình hình kinh tế trong nước vẫn tiếp tục khó khăn, trên cơ sở nhận định tình hình công việc tư vấn khảo sát, thiết kế hiện nay của Công ty, với mục tiêu đảm bảo tốc độ tăng trưởng doanh thu hàng năm, Hội đồng quản trị đã đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013 như sau:

*Đơn vị tính : Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Thực hiện 2012	Kế hoạch 2013	Tốc độ tăng trưởng
Doanh thu	183.650	190.000	3,46%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	29.075	35.000	20,38%
Cổ tức	20%	15%	

Để đảm bảo hoàn thành thắng lợi các mục tiêu do Hội Đồng Quản Trị Công ty đề ra, Ban điều hành đưa ra các nhiệm vụ và giải pháp chính như sau :

## **1. Mở rộng thị trường, nâng cao năng lực**

- ✓ Không ngừng đổi mới trang thiết bị, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong sản xuất kinh doanh.
- ✓ Tích cực, chủ động xây dựng mối quan hệ hợp tác, tin cậy với các Chủ đầu tư, các đối tác trong và ngoài EVN, tạo cơ hội tìm kiếm nguồn công việc ổn định và lâu dài.
- ✓ Chuẩn bị tốt các điều kiện về năng lực, kinh nghiệm, đảm bảo khả năng thắng thầu Tư vấn các dự án nguồn và lưới điện.

## **2. Nâng cao thương hiệu, đáp ứng yêu cầu về tiến độ và chất lượng**

- ✓ Nâng cao vị thế cạnh tranh cho Công ty, tạo dựng niềm tin và hình ảnh nhà cung cấp dịch vụ Tư vấn xây dựng Điện hàng đầu Việt Nam.
- ✓ Nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng. Đáp ứng tốt yêu cầu của khách hàng về tiến độ, chất lượng sản phẩm Tư vấn.
- ✓ Hoàn thành kế hoạch thực hiện các dự án, đảm bảo tiến độ, chất lượng.

## **3. Phát huy hiệu quả công tác quản lý và tổ chức sản xuất**

- ✓ Tăng cường công tác quản trị tài chính, sử dụng hiệu quả nguồn vốn có hiệu quả để duy trì và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- ✓ Nâng cao hiệu quả hoạt động của các Đơn vị; năng lực quản trị, năng lực chuyên môn theo hướng năng động và chuyên nghiệp.
- ✓ Xây dựng các chính sách thu hút, ổn định, đào tạo phát triển nguồn nhân lực có chất lượng. Sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực trong công ty.
- ✓ Đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho cán bộ công nhân viên Công ty.
- ✓ Tập trung, phối hợp trong công tác nghiệm thu thanh toán, đảm bảo đạt doanh thu theo kế hoạch đề ra.



## QUAN HỆ CỘNG ĐỒNG – XÃ HỘI



Các tổ chức bao gồm Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên Công ty không chỉ đóng vai trò vị trí quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển Công ty; mà còn là nền tảng góp phần xây dựng văn hóa Công ty, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên; củng cố niềm tin, tạo sự gắn bó tâm huyết với Công ty, đồng thời tham mưu, đề xuất đi đầu trong các phong trào văn hóa, thể thao, các hoạt động xã hội, đền ơn đáp nghĩa, xóa đói giảm nghèo, từ thiện, nhân đạo,... góp phần không nhỏ vào sự phát triển cộng đồng và xã hội.

# HỢP TÁC QUỐC TẾ

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 luôn chú trọng việc củng cố và phát triển các mối quan hệ hợp tác lâu dài trong nước và quốc tế, luôn hoàn thành tốt phần công việc của mình nhằm đảm bảo chữ tín và quyền lợi song phương.

Trong những năm gần đây Công ty tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác với các Tổ chức Tư vấn và các Tập đoàn kinh tế đa ngành nước ngoài trên các lĩnh vực tư vấn xây dựng các công trình nguồn và lưới điện, nhằm trao đổi kinh nghiệm, tiếp cận những tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến của thế giới, nâng cao năng lực tư vấn, phù hợp với xu hướng hội nhập Quốc tế. Nhiều công trình và lưới điện đã và đang thương thảo và thực hiện với nhiều Tổ chức tư vấn lớn như:

- COLENCO (Công ty Tư vấn Xây dựng Điện Thụy Sĩ)
- ECIDI (Viện Khảo Sát Thiết Kế Hoa Đông Trung Quốc)
- FICHTNER GmbH (Công ty Tư vấn Xây dựng Điện Fichtner – CHLB Đức)
- KOPEC (Công ty Xây dựng Điện Hàn Quốc)
- Tập đoàn SUMITOMO – Nhật Bản
- EDF – Tổng Công ty Điện lực Pháp
- Tập đoàn SVEZ – ENERGY INTERNATIONAL (Bỉ)
- JAPC (The Japan Atomic Power Company)
- J-POWER (Electric Power Development Company Ltd – Nhật Bản)
- CIMA International INC (Canada)
- TEPCO (Nhật Bản)
- Poyry Energy AG (Thụy Sĩ)
- Public Joint-Stock Company E4 Group (Nga)



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2012



**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong, Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Quê St., Can Tho City  
www.a-c.com.vn

Số: 033/2013/BCTC-KTTV

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 05 tháng 03 năm 2013, từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)  
Chi nhánh Nha Trang – Khánh Hòa**



**Nguyễn Văn Kiên - Giám đốc**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0192/KTV

**Đoàn Nguyễn Hiếu Hạnh - Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1248/KTV

Nha Trang, ngày 18 tháng 03 năm 2013



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>159.762.750.852</b>	<b>126.914.287.641</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>6.901.954.453</b>	<b>14.245.070.656</b>
1. Tiền	111		3.901.954.453	3.228.826.211
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	11.016.244.445
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>143.595.433.373</b>	<b>103.243.221.458</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	147.973.545.376	107.540.796.821
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	3.309.029.487	2.614.974.322
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	391.276.985	1.165.868.790
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(8.078.418.475)	(8.078.418.475)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.366.115.149</b>	<b>7.707.854.530</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	7.366.115.149	7.707.854.530
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.899.247.877</b>	<b>1.718.140.997</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	63.844.606
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.821.500	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	1.896.426.377	1.654.296.391

<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>118.433.160.462</b>	<b>109.048.726.559</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.387.325.818</b>	<b>2.387.325.818</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.8	2.387.325.818	4.048.969.157
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>25.918.606.993</b>	<b>27.395.639.916</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9.710.065.877	10.651.494.687
<i>Nguyên giá</i>	222		32.296.539.043	32.740.714.961
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(22.586.473.166)	(22.089.220.274)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.208.541.116	16.744.145.229
<i>Nguyên giá</i>	228		18.751.253.961	18.751.253.961
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.542.712.845)	(2.007.108.732)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>89.797.449.000</b>	<b>78.166.430.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	87.247.449.000	74.616.430.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.550.000.000	3.550.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>329.778.651</b>	<b>1.099.330.825</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	239.778.641	1.009.330.825
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	90.000.000	90.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>278.195.911.314</b>	<b>235.963.014.200</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>144.101.378.222</b>	<b>146.073.392.704</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>108.139.479.739</b>	<b>84.447.178.498</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	1.000.000.000	-	
2. Phải trả người bán	312	V.17	11.732.833.943	12.888.798.132	
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	11.506.217.540	18.966.129.572	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	8.469.425.285	5.184.549.568	
5. Phải trả người lao động	315	V.20	54.281.246.387	27.852.596.947	
6. Chi phí phải trả	316	V.21	2.756.462.000	6.642.099.457	
7. Phải trả nội bộ	317		-	-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	12.080.032.591	3.162.873.038	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	6.313.261.993	5.200.683.734	
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>35.961.898.483</b>	<b>61.626.214.206</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	35.961.898.483	61.000.000.000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	-	596.548.653	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-	
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>134.094.533.092</b>	<b>89.889.621.496</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>		<b>134.094.533.092</b>	<b>89.889.621.496</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	91.404.550.000	50.987.770.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-	
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.26	(742.100.060)	(718.010.060)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.26	20.166.292.154	14.510.597.249	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.26	6.586.968.453	4.631.865.934	

9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.26	1.317.393.690	926.373.186
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.26	20.215.058.855	19.551.025.187
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432	V.27	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>430</b>		<b>278.195.911.314</b>	<b>235.963.014.200</b>

<b>CHỈ TIÊU</b>		<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		2.585,86	16.363,55
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2012

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	182.416.043.103	181.824.334.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	182.416.043.103	181.824.334.106
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	120.320.420.909	122.078.289.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.095.622.194	59.746.045.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	597.186.846	1.335.361.560
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.410.834.696	9.010.818.400
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.404.736.060	9.004.083.523
8. Chi phí bán hàng	24		4.000.000	56.379.636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	25.703.698.413	23.442.633.303
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.574.275.931	28.571.575.289
11. Thu nhập khác	31		636.431.097	171.419.546
12. Chi phí khác	32		135.332.702	129.311.421
13. Lợi nhuận khác	40		501.098.395	42.108.125
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.075.374.326	28.613.683.414
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.19	8.860.315.471	9.062.658.227
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.215.058.855	19.551.025.187
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	3.345	3.232

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Năm 2012**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.075.374.326	28.613.683.414
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9,10	2.148.022.972	2.322.359.761
- Các khoản dự phòng	03		-	(1.363.928.771)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.4	-	(2.911.164)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(558.922.601)	(838.077.279)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	8.404.736.060	9.004.083.523
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.069.210.754	37.735.209.484
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(52.945.082.401)	5.349.747.272
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.6	341.739.381	(5.599.690.662)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		15.123.289.204	4.351.167.870
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		833.396.780	(63.656.307)
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.22,VI.4	(2.435.477.171)	(10.121.269.635)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(8.702.307.454)	(7.322.837.894)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		30.000.000	7.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(455.193.000)	(878.141.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(9.140.423.907)</b>	<b>23.457.529.128</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(676.153.554)	(5.604.837.189)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		16.131.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.13	-	1.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.13	823.977.777	(1.000.000.000)

5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.12,13	(283.100.000)	(8.150.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	487.143.180	838.077.279
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>367.999.221</b>	<b>(12.916.759.910)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.26	(24.090.000)	(104.850.000)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16,24	37.976.068.511	107.183.437.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16,24	(36.522.670.028)	(106.183.437.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.429.308.483</b>	<b>895.150.000</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(7.343.116.203)</b>	<b>11.435.919.218</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>14.245.070.656</b>	<b>2.806.240.274</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VI.4	-	2.911.164
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>6.901.954.453</b>	<b>14.245.070.656</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Năm 2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ tư vấn.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Tư vấn, khảo sát, thiết kế điện.

#### 4. **Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 529 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 560 nhân viên).

#### 5. **Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty**

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 21 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu với tỷ lệ trả cổ tức 20% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 20 cổ phiếu mới). Ngày 04 tháng 7 năm 2012 Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 đã có Công văn gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành thêm là 1.007.165 cổ phiếu, tương ứng 10.071.650.000 VND (từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối). Ngày 20 tháng 7 năm 2012 Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 50.987.770.000 VND lên 61.059.420.000 VND.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 267/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2012 Công ty thực hiện chuyển đổi 50% trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu vào ngày 24 tháng 11 năm 2012 với giá chuyển đổi 8.400 VND/cổ phiếu, tổng khối lượng trái phiếu đã chuyển đổi đợt 1 là 254.915 trái phiếu tương đương trị giá 25.491.500.000 VND, số lượng cổ phiếu đã được chuyển đổi 3.034.513 cổ phiếu tương đương trị giá 30.345.130.000 VND, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 61.059.420.000 VND lên 91.404.550.000 VND. Ngày 02 tháng 03 năm 2013 Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 61.059.420.000 VND lên 91.404.550.000 VND.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

## III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư này qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các

giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các quy định khác của Thông tư này tương tự như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà Công ty đang áp dụng.

### **3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### **5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác, dự phòng công nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 06
Phương tiện vận chuyển	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06

## 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### ***Giá trị quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất lâu dài nhận bàn giao từ Công ty Nhà Nước được xác định theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005.

### ***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

## 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

## 10. Chi phí trả trước dài hạn

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

## 11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.



## 12. Trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng  $\frac{1}{2}$  tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

## 13. Nguồn vốn kinh doanh

### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

## 14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

## 15. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	Phần còn lại sau khi trích lập các quỹ khác	Không có mức tối đa
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	10%	Không có mức tối đa
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	5%	Không có mức tối đa
• Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Bổ sung vốn điều lệ	2%	10% vốn điều lệ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

## 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm

thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2011:	20.828 VND/USD
	31/12/2012:	20.805 VND/USD

## 18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

### ***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## 19. Tài sản tài chính

### ***Phân loại tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán..

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

### ***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## **20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

### ***Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá hợp lý.

### *Nợ phải trả tài chính khác*

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### **21. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **22. Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định tại phương án phát hành. Trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu vào nghĩa vụ phải trả theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và quyền của người nắm giữ trái phiếu chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu. Nếu không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu được sử dụng để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai. Giá trị thành phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Sau ghi nhận ban đầu, lãi trái phiếu phải trả trong từng kỳ được tính trên cơ sở lãi suất và giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Phần chênh lệch giữa lãi trái phiếu phải trả được tính vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa trong kỳ và lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu và phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của công cụ đó theo tỷ lệ. Chi phí giao dịch liên quan đến thành phần vốn chủ sở hữu được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành liên quan đến thành phần nợ phải trả bao gồm trong giá trị thành phần nợ và được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa theo kỳ hạn của trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế.

Trong năm 2011, Công ty đã phát hành 51.000.000.000 VND trái phiếu chuyển đổi cho cổ đông hiện hữu với phương án như đã nêu tại thuyết minh số V.23. Do chưa có hướng dẫn cụ thể về hạch toán kế toán nên Công ty vẫn ghi nhận giá trị trái phiếu như nợ phải trả tài chính thông thường mà không tách riêng phần nợ phải trả và phần vốn chủ sở hữu.



### 23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	87.112.000	390.915.000
Tiền gửi ngân hàng	3.814.842.453	2.837.911.211
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng kể từ ngày gửi)	<u>3.000.000.000</u>	<u>11.016.244.445</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>6.901.954.453</u></b>	<b><u>14.245.070.656</u></b>

### 2. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện miền Trung	28.577.534.705	7.435.785.107
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện miền Bắc	7.902.557.491	15.024.451.612

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	5.094.121.336	5.094.121.336
Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1	6.037.929.873	6.037.929.873
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện miền Bắc 1	5.919.992.822	5.919.992.822
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Nam	8.174.942.728	5.509.545.455
Công ty Cổ phần Thủy điện La Ngâu	4.055.841.709	4.055.841.709
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	5.318.864.000	5.318.864.000
Ban Quản lý thủy điện 5	7.427.189.766	74.058.561
Các khách hàng khác	69.464.570.946	53.070.206.346
<b>Cộng</b>	<b><u>147.973.545.376</u></b>	<b><u>107.540.796.821</u></b>

### 3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Năng lượng - Hà Nội	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Lê Nguyễn	397.101.100	397.101.100
Viện nghiên cứu Công Nghệ Sinh học và Môi trường -Đại Học Nha Trang	267.272.800	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Bạch Đằng	397.500.000	123.750.000
Các nhà cung cấp khác	1.847.155.587	1.694.123.222
<b>Cộng</b>	<b><u>3.309.029.487</u></b>	<b><u>2.614.974.322</u></b>

### 4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân của người lao động	252.665.150	1.001.300.790
Phải thu Bảo hiểm xã hội	44.111.835	-
Các đối tượng khác	94.500.000	164.568.000
<b>Cộng</b>	<b><u>391.276.985</u></b>	<b><u>1.165.868.790</u></b>

### 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	8.078.418.475	9.442.347.246
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.363.928.771)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>			
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>8.078.418.475</u></b>	<b><u>8.078.418.475</u></b>			
<b>6. Hàng tồn kho</b>					
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>			
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	530.315.118	571.391.475			
Công cụ, dụng cụ tồn kho	48.763.960	51.420.727			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.787.036.071	7.085.042.328			
<b>Cộng</b>	<b><u>7.366.115.149</u></b>	<b><u>7.707.854.530</u></b>			
<b>7. Tài sản ngắn hạn khác</b>					
Tạm ứng cho người lao động.					
<b>8. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>					
Tiền bảo hành công trình còn phải thu khách hàng:					
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>			
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1	184.144.863	184.144.863			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	1.532.762.821	1.532.762.821			
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	506.106.834	506.106.834			
Các khách hàng khác	164.311.300	164.311.300			
<b>Cộng</b>	<b><u>2.387.325.818</u></b>	<b><u>2.387.325.818</u></b>			
<b>9. Tài sản cố định hữu hình</b>					
	<u>Nhà xưởng, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	10.220.663.467	9.187.172.451	10.716.361.219	2.616.517.824	32.740.714.961
Mua sắm mới trong năm	-	22.000.000	486.200.000	167.953.554	676.153.554
Thanh lý, nhượng bán	(116.068.180)	(530.425.610)	(355.600.000)	(118.235.682)	(1.120.329.472)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>10.104.595.287</u></b>	<b><u>8.678.746.841</u></b>	<b><u>10.846.961.219</u></b>	<b><u>2.666.235.696</u></b>	<b><u>32.296.539.043</u></b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	290.254.200	7.379.190.098	9.104.581.219	1.491.982.033	18.266.007.550

	<u>Nhà xưởng, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	2.304.409.816	8.229.419.762	9.725.263.789	1.830.126.907	22.089.220.274
Khấu hao trong năm	542.854.884	297.316.223	413.293.468	358.954.284	1.612.418.859
Thanh lý, nhượng bán	(116.068.180)	(527.101.132)	(355.600.000)	(116.396.655)	(1.115.165.967)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>2.731.196.520</u></b>	<b><u>7.999.634.853</u></b>	<b><u>9.782.957.257</u></b>	<b><u>2.072.684.536</u></b>	<b><u>22.586.473.166</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	7.916.253.651	957.752.689	991.097.430	786.390.917	10.651.494.687
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>7.373.398.767</u></b>	<b><u>679.111.988</u></b>	<b><u>1.064.003.962</u></b>	<b><u>593.551.160</u></b>	<b><u>9.710.065.877</u></b>

#### 10. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất không thời hạn</u>	<u>Quyền sử dụng đất có thời hạn</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	7.093.957.000	9.463.506.000	2.193.790.961	18.751.253.961
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>7.093.957.000</u></b>	<b><u>9.463.506.000</u></b>	<b><u>2.193.790.961</u></b>	<b><u>18.751.253.961</u></b>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	957.636.487	957.636.487
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	-	678.901.305	1.328.207.427	2.007.108.732
Khấu hao trong năm	-	199.504.800	336.099.313	535.604.113
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>878.406.105</u></b>	<b><u>1.664.306.740</u></b>	<b><u>2.542.712.845</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>				

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng
Số đầu năm	7.093.957.000	8.784.604.695	865.583.534	16.744.145.229
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.093.957.000</b>	<b>8.585.099.895</b>	<b>529.484.221</b>	<b>16.208.541.116</b>

#### 11. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	8.724.745	87.247.449.000	7.461.643	74.616.430.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 ngày 20 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp cho Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn 103.850.000.000 VND, tương đương 31% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã đầu tư bổ sung thêm 12.631.019.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 87.247.449.000 VND, tương đương 26,04% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là 16.602.551.000 VND.

#### 12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	105.000	1.050.000.000	105.000	1.050.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản EVN Land Nha Trang <sup>(1)</sup>	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn		-		1.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>2.550.000.000</b>		<b>3.550.000.000</b>

- (1) Các vấn đề liên quan đến khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Bất động sản EVN Land Nha Trang.
- Ngày 6/1/2012, Ủy Ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ra thông báo số 11/TB-UBND kết luận về việc rà soát tiến độ đầu tư các dự án tại khu du lịch bán đảo Cam Ranh. Theo đó, Ủy Ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa chỉ đạo các cơ quan liên quan thực hiện thủ tục về thanh lý, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án Khu du lịch sinh thái và Nghỉ dưỡng EVN Land Nha Trang của Công ty Cổ phần Bất động sản EVN Land Nha Trang.
  - Ngày 21/02/2012, Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Khánh Hòa đã có công văn số 309/SKHĐT-HTĐT gửi Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hòa về việc thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư Dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Điện Lực do Công ty Cổ phần Bất động sản EVN Land Nha Trang làm chủ đầu tư.
  - Ngày 06/03/2012, Ủy Ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã có công văn số 1016/UBND – KT về việc chấp thuận chủ trương cho thay thế chủ đầu tư Dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng EVN Land Nha Trang, theo đó Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý về chủ trương cho phép Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa thay thế Công ty Cổ phần Bất động sản EVN Land Nha Trang làm chủ đầu tư Dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Điện Lực.

Hiện các bên chưa có phương án xử lý các tài sản dở dang của dự án.

### 13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí hoạt động trong năm	Số cuối năm
Phần mềm tin học	288.856.579	63.483.000	(262.111.595)	90.227.984
Chi phí công cụ dụng cụ	720.474.246	170.439.121	(741.362.700)	149.550.667
<b>Cộng</b>	<b>1.009.330.825</b>	<b>233.922.121</b>	<b>(1.003.474.295)</b>	<b>239.778.651</b>

### 14. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc tiền thuê nhà (Chi nhánh phía Nam)	75.000.000	75.000.000
Đặc cọc cài đặt điện thoại	5.000.000	5.000.000
Ký quỹ làm thẻ taxi MCC Mai Linh	10.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000</b>	<b>90.000.000</b>

## 15. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa để thanh toán lương và chi phí phục vụ cho các công trình (vay theo món), thời hạn vay 1 tháng, lãi suất 12,5%/năm, vay tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	-	53.000.000.000
Số tiền vay trong năm	37.500.000.000	56.183.437.000
Số kết chuyển	-	(3.000.000.000)
Số tiền đã trả trong năm	<u>(36.500.000.000)</u>	<u>(106.183.437.000)</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>1.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

## 16. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	3.678.241.937	3.000.000.000
Viện Năng lượng	1.325.643.198	2.025.643.198
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại HTC	-	997.036.364
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	983.545.000	983.545.000
Xí nghiệp Đo đạc Bản đồ Nông nghiệp 1 - Hòa Bình	733.998.010	733.998.010
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng	514.844.526	633.553.901
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	-	413.952.682
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam	406.352.630	406.352.630
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng 2	1.376.158.641	402.995.874
Các nhà cung cấp khác	2.714.050.001	3.291.720.473
<b>Cộng</b>	<b><u>11.732.833.943</u></b>	<b><u>12.888.798.132</u></b>

## 17. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	2.490.613.927	4.601.456.405
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	1.191.106.617	2.997.175.725
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	2.078.537.000	2.078.537.000

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban Quản lý dự án Nhiệt Điện 3	1.078.000.000	1.078.000.000
Các khách hàng khác	4.667.959.996	8.210.960.442
<b>Cộng</b>	<b><u>11.506.217.540</u></b>	<b><u>18.966.129.572</u></b>

**18. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.572.997.941	12.383.808.534	(12.918.058.759)	4.038.747.716
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.062.658.227	8.860.315.471	(8.702.307.454)	4.220.666.244
Thuế thu nhập cá nhân	1.098.341.450	1.290.022.591	(2.178.352.716)	210.011.325
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	3.099.500	(5.921.000)	(2.821.500)
Các loại thuế khác	-	445.169.694	(445.169.694)	-
<i>Thuế Môn bài</i>	-	<i>3.000.000</i>	<i>(3.000.000)</i>	-
<i>Thuế Nhà thầu</i>	-	<i>442.169.694</i>	<i>(442.169.694)</i>	-
<b>Cộng</b>	<b><u>9.733.997.618</u></b>	<b><u>22.982.415.790</u></b>	<b><u>(24.249.809.623)</u></b>	<b><u>8.466.603.785</u></b>

**Thuế nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu nhà nước.**

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng của dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát là 10%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% (xem thuyết minh số IV.16).



Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.075.374.326	28.613.683.414
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.365.887.556	7.636.949.493
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.466.987.556	7.636.949.493
- Các khoản điều chỉnh giảm	<u>(101.100.000)</u>	<u>-</u>
Thu nhập chịu thuế	35.441.261.882	36.250.632.907
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b><u>8.860.315.471</u></b>	<b><u>9.062.658.227</u></b>

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

#### 19. Phải trả người lao động

Quỹ lương trong năm được xác định theo theo Quyết định số 02/TVDD4-HĐQT ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Hội đồng Quản trị Công ty. Đơn giá tiền lương đối với doanh thu ghi nhận trong kỳ như sau:

- Hoạt động khảo sát tự làm: 530 VND/1.000 đồng doanh thu
- Hoạt động thiết kế tự làm: 510 VND/1.000 đồng doanh thu

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính là quỹ lương chưa chi hết cho người lao động.

#### 20. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thưởng "Sáng kiến cải tiến - hợp lý hóa sản xuất "	-	222.200.000
Chi phí khảo sát thiết kế các công trình	2.450.360.000	6.419.899.457
Lãi trái phiếu	306.102.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.756.462.000</u></b>	<b><u>6.642.099.457</u></b>

#### 21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	3.426.856.997	2.273.982.494
Bảo hiểm xã hội Tỉnh Khánh Hòa	-	335.271.190
Doanh thu nhận trước (lãi tiền gửi nhận)	-	236.833.334

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
trước)		
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.685.473.333	68.444.444
- Chi phí lãi vay	62.333.333	68.444.444
- Lãi trái phiếu phải trả	5.623.140.000	-
Tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện		
Buôn Đôn nhận của các cổ đông khác	2.690.970.000	154.470.000
Lãi trái phiếu phải trả	46.128.000	-
Các khoản khác	230.604.261	93.871.576
<b>Cộng</b>	<b><u>12.080.032.591</u></b>	<b><u>3.162.873.038</u></b>

## 22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận năm trước</u>	<u>Thưởng từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	3.295.551.652	586.530.756	30.000.000	-	(208.200.000)	3.703.882.408
Quỹ phúc lợi	1.899.381.082	391.020.503	-	60.220.000	(246.993.000)	2.103.628.585
Quỹ thưởng Ban điều hành	5.751.000	500.000.000	-	-	-	505.751.000
<b>Cộng</b>	<b><u>5.200.683.734</u></b>	<b><u>1.477.551.259</u></b>	<b><u>30.000.000</u></b>	<b><u>60.220.000</u></b>	<b><u>(455.193.000)</u></b>	<b><u>6.313.261.993</u></b>

## 23. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam <sup>(a)</sup>	10.453.398.483	10.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi <sup>(b)</sup>	25.508.500.000	51.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>35.961.898.483</u></b>	<b><u>61.000.000.000</u></b>

<sup>(a)</sup> Khoản vay theo các hợp đồng:

Khoản vay dài hạn Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) theo hợp đồng cho vay lại số 01/2008/EVN/TCKT-CPXDDDD4 ngày 15/02/2008 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHDD01-2008/EVN – TVĐ4 ngày 31/12/2011, số tiền 10.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động với thời hạn vay 9 năm, lãi suất tính bằng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tham chiếu của 4 ngân hàng thương mại Quốc doanh cộng biên 3%. Trả nợ gốc từ năm 2014 và kết thúc vào năm 2016.

Khoản vay dài hạn Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) từ nguồn vốn vay Ngân hàng thế giới theo hợp đồng cho vay lại số 02/EVN-TV4/TCKT ngày 31/12/2011 và Quyết định số 1556/QĐ-EVN ngày 07/11/2008, số 211/QĐ-EVN-TCCB&ĐT ngày 30/01/2008 và số 3250/EVN-TCCB&ĐT ngày 04/07/2008 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc cho Công ty vay lại từ nguồn vốn vay WB (dự án VN-3680) để chi trả chi phí đào tạo.

Thời gian cho vay lại : 14 năm, trả nợ gốc và lãi vào ngày 15/06 và 15/12 (kỳ trả gốc đầu tiên là ngày 15/12/2012 và ngày kết thúc trả nợ là ngày 15/12/2022).

Lãi suất cho vay lại : 5,6%/năm.

Phí cho vay lại : 0,2%.

- (b) Trái phiếu chuyển đổi được phát hành nhằm mục đích góp vốn đầu tư dự án Thủy điện Sprêpôk 4A – Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn.

Mệnh giá : 100.000 đồng/trái phiếu

Thời hạn : 2 năm kể từ ngày phát hành 24/11/2011

Lãi suất : 12%/năm

Quyền chuyển đổi : Bắt buộc chuyển đổi 50% vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành và 50% còn lại vào ngày tròn năm thứ hai.

***Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn***

	<b>Tổng nợ</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>
Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.453.398.483	-	10.000.000.000	453.398.483
Trái phiếu chuyển đổi	25.508.500.000	25.508.500.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.961.898.483</b>	<b>25.508.500.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>453.398.483</b>

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn**

	Số tiền vay		Chuyển đổi thành cổ phiếu	Số tiền vay	
	Số đầu năm	phát sinh trong năm		đã trả	Số cuối năm
Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.000.000.000	476.068.511	-	(22.670.028)	10.453.398.483
Trái phiếu chuyển đổi	51.000.000.000	-	(25.491.500.000)	-	25.508.500.000
<b>Cộng</b>	<b>61.000.000.000</b>	<b>476.068.511</b>	<b>(25.491.500.000)</b>	<b>(22.670.028)</b>	<b>35.961.898.483</b>

**24. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	626.214.206	596.548.653
Số trích lập bổ sung	-	148.212.553
Số đã chi trong năm	(104.987.000)	(118.547.000)
Kết chuyển số dư vào thu nhập khác	(521.227.206)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>626.214.206</b>

**25. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	59.172.750.000	64,74	26.066.880.000	51,12
Các cổ đông khác	32.231.800.000	35,26	24.920.890.000	48,88
<b>Cộng</b>	<b>91.404.550.000</b>	<b>100,00</b>	<b>50.987.770.000</b>	<b>100,00</b>

### **Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.140.455	5.098.777
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.140.455	5.098.777
Số lượng cổ phiếu được mua lại	64.148	61.739
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.076.307	5.037.038

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND.

## **VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

### **1. Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hoạt động khảo sát	62.999.704.114	67.281.953.010
Doanh thu hoạt động thiết kế	119.416.338.989	114.542.381.096
<b>Cộng</b>	<b><u>182.416.043.103</u></b>	<b><u>181.824.334.106</u></b>

### **2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hoạt động khảo sát	41.629.024.949	46.335.865.277
Giá vốn hoạt động thiết kế	78.691.395.960	75.742.423.761
<b>Cộng</b>	<b><u>120.320.420.909</u></b>	<b><u>122.078.289.038</u></b>

### **3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi bán ngoại tệ	13.200.000	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	446.854.291	838.077.279
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	34.772.555	485.086.698
Cổ tức, lợi nhuận được chia	101.100.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.260.000	12.197.583
<b>Cộng</b>	<b><u>597.186.846</u></b>	<b><u>1.335.361.560</u></b>

#### 4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ bán ngoại tệ	-	3.823.713
Lãi vay ngắn hạn của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực để góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	-	7.271.722.222
Lãi vay dài hạn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.742.555.555	1.481.411.111
Lãi trái phiếu	6.426.102.000	-
Lãi vay ngắn hạn khác	236.078.505	250.950.190
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.098.636	2.911.164
Chi phí tài chính khác	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>8.410.834.696</u></b>	<b><u>9.010.818.400</u></b>

#### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	15.600.985.698	13.418.600.295
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	369.889.227	576.437.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.085.833	134.630.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	951.249.987	720.585.628
Chi phí khác	8.655.487.668	8.592.380.013
<b>Cộng</b>	<b><u>25.703.698.413</u></b>	<b><u>23.442.633.303</u></b>

#### 6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền bồi hoàn chi phí đào tạo	37.200.000	164.785.000
Thu thanh lý tài sản	16.131.818	-
Thu thanh lý vật tư	18.575.000	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	559.467.206	-
Thu nhập khác	5.057.073	6.634.546
<b>Cộng</b>	<b><u>636.431.097</u></b>	<b><u>171.419.546</u></b>

#### 7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	5.163.505	-
Giá trị vật tư thanh lý	6.272.197	-
Phạt do vi phạm hợp đồng	119.534.170	129.311.421
Nộp phạt thuế	4.362.830	-

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Cộng</b>	<b>135.332.702</b>	<b>129.311.421</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.215.058.855	19.551.025.187
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.215.058.855	19.551.025.187
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.042.761	6.049.802
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.345</b>	<b>3.232</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.037.038	4.206.746
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	(1.442)	(4.886)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ lợi nhuận trong năm 2011	-	840.777
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ lợi nhuận trong năm 2012	1.007.165	1.007.165
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>6.042.761</b>	<b>6.049.802</b>

Năm 2012 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 50.987.770.000 VND lên 61.059.420.000 VND từ lợi nhuận chưa phân phối. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại theo số cổ phiếu phát hành thêm từ cổ tức với số tiền 10.071.650.000 VND. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 3.877 VND xuống còn 3.232 VND.

#### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.588.376.977	6.773.317.297
Chi phí nhân công	97.506.359.135	89.457.335.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.148.022.972	2.322.359.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.457.604.213	33.082.504.600

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khác	21.029.749.768	19.491.440.099
<b>Cộng</b>	<b><u>145.730.113.065</u></b>	<b><u>151.126.957.120</u></b>

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Đầu tư vào công ty khác thông qua bù trừ công nợ	12.347.919.000	66.466.430.000
Chuyển nợ phải trả thành vốn chủ sở hữu	30.345.130.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>42.693.049.000</u></b>	<b><u>66.466.430.000</u></b>

## VIII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các khoản cam kết

- Theo Quyết định 507/QĐ-TVĐ4 ngày 26 tháng 11 năm 2010, Hội đồng quản trị đã quyết định ngừng không tiếp tục tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN – Land Nha Trang. Số đã góp là 1,5 tỉ VND.
- Công ty nhận ủy quyền của các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (là người lao động của Công ty) trong việc góp vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn. Trong năm, Công ty đã chuyển góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn số tiền là 987.500.000VND. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, số tiền đã nhận của các cổ đông còn lại là 2.690.970.000 VND (xem thuyết minh số V.21).
- Theo Nghị quyết số 1938/NQ-HĐQT ngày 20/12/2011 của Hội đồng quản trị về việc “*thông qua cam kết hỗ trợ vay vốn Dự án Thủy điện Srêpôk 4A của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn*”, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4 thông qua cam kết hỗ trợ vay vốn Dự án Thủy điện Srêpôk 4A của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn như sau:



- + Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4 sẽ không chuyển nhượng các cổ phần của Công ty nếu chưa được sự đồng ý trước của Bên cho vay kể từ ngày cam kết chứng nhận này cho tới khi toàn bộ số tiền nợ của Hợp đồng tín dụng được hoàn trả hết;
- + Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4 sẽ cùng với các cổ đông liên quan tới EVN và các cổ đông cá nhân góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn theo hình thức góp vốn hoặc các khoản vay bổ sung, để đảm bảo sự thiếu hụt về tiền mặt có thể xảy ra trong tương lai của quá trình vay vốn, nhằm đảm bảo khả năng trả nợ của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn.

## 2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## 3. Giao dịch với các bên liên quan

### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng.

Các giao dịch giữa Công ty với các Thành viên quản lý chủ chốt bao gồm:

<b>Thành viên chủ chốt</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2012, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2012 là 377.350.000 VND, năm 2011 là 384.000.000 VND.
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thu nhập từ tiền lương và các phụ cấp theo quy chế lương của Công ty. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm 2012 là 1.500.141.000 VND (năm 2011 là 1.789.292.000 VND).

### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là EVN)	Cổ đông sở hữu 64,74% cổ phần (xem thuyết minh V.25)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty con của EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty con của EVN

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Công ty con của EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Công ty đăng ký sở hữu 31% vốn điều lệ. Ông Phạm Minh Sơn – Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn

Các giao dịch trong năm giữa Công ty và các bên liên quan khác trong năm như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)</b>		
Trả lãi vay	-	2.598.597.223
Chi phí lãi vay phải trả năm nay	1.742.555.555	1.481.411.111
Lãi trái phiếu phải trả	5.623.140.000	-
Tặng vốn góp của EVN do phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm trước	5.213.376.000	4.344.480.000
EVN mua 468.595 trái phiếu của Công ty	-	46.859.500.000
Tặng vốn góp của EVN do chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	27.892.500.000	-
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2</b>		
Phí khảo sát dự án ĐT ĐZ 500kV PleiKu – Mỹ Phước - Cầu Bông	858.582.333	7.010.981.000
Phí khảo sát nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận	3.689.700.000	-
<b>Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực</b>		
Trả nợ vay	-	50.000.000.000
Trả lãi vay	-	7.271.722.222
Chi hộ	325.831.950	-
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn</b>		
Góp vốn điều lệ	12.631.019.000	8.000.000.000
Cung cấp dịch vụ khảo sát, thiết kế	13.673.291.000	7.805.525.000

Trong năm nay và năm trước, Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1.

Tại ngày cuối năm, công nợ phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	2.782.028.867	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	141.066.154	141.066.154
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b><u>2.923.095.021</u></b>	<b><u>141.066.154</u></b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	16.138.871.816	10.068.444.444
<i>Phải trả nợ gốc vay (xem thuyết minh số V.23)</i>	<i>10.453.398.483</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Phải trả lãi vay (xem thuyết minh số V.21)</i>	<i>62.333.333</i>	<i>68.444.444</i>
<i>Phải trả lãi trái phiếu (xem thuyết minh số V.21)</i>	<i>5.623.140.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (xem thuyết minh số V.16)	3.678.241.937	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (xem thuyết minh số V.16)	983.545.000	983.545.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (xem thuyết minh số V.17)	2.078.537.000	2.078.537.000
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b><u>22.879.195.753</u></b>	<b><u>16.130.526.444</u></b>

#### 4. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ tư vấn khảo sát, thiết kế và trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

#### 5. Quản lý rủi ro tài chính

##### **Tổng quan**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

##### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### *Các khoản cho vay*

Công ty cho các nhân viên vay tiền. Các cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.901.954.453	14.245.070.656
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.000.000.000
Phải thu khách hàng	142.282.452.719	101.849.704.164
Các khoản cho vay	94.500.000	164.568.000
Các khoản phải thu khác	2.283.203.362	2.745.597.181
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.550.000.000	2.550.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>154.112.110.534</u></b>	<b><u>122.554.940.001</u></b>

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.8 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	<b>Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá</b>	<b>Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.901.954.453	-	6.901.954.453
Phải thu khách hàng	119.445.629.594	30.915.241.600	150.360.871.194
Các khoản cho vay	94.500.000	-	94.500.000
Các khoản phải thu khác	2.283.203.362	-	2.283.203.362
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.550.000.000	-	2.550.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>131.275.287.409</u></b>	<b><u>30.915.241.600</u></b>	<b><u>162.190.529.009</u></b>
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.245.070.656	-	14.245.070.656
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Phải thu khách hàng	79.012.881.039	30.915.241.600	109.928.122.639
Các khoản cho vay	164.568.000	-	164.568.000
Các khoản phải thu khác	2.745.597.181	-	2.745.597.181
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.550.000.000	-	2.550.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>99.718.116.876</u></b>	<b><u>30.915.241.600</u></b>	<b><u>130.633.358.476</u></b>

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một

lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả người bán	11.732.833.943	-	-	11.732.833.943
Vay và nợ	26.508.500.000	10.000.000.000	453.398.483	36.961.898.483
Các khoản phải trả khác	69.117.740.978	-	-	69.117.740.978
<b>Cộng</b>	<b>107.359.074.921</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>453.398.483</b>	<b>117.812.473.404</b>
			-	
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả người bán	12.888.798.132	-	-	12.888.798.132
Vay và nợ	-	61.000.000.000	-	61.000.000.000
Các khoản phải trả khác	37.657.569.442	626.214.206	-	38.283.783.648
<b>Cộng</b>	<b>50.546.367.574</b>	<b>61.626.214.206</b>	-	<b>112.172.581.780</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

*Rủi ro về giá chứng khoán*

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

**Tài sản tài chính**

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.901.954.453	-	14.245.070.656	-	6.901.954.453	14.245.070.656
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Phải thu khách hàng	150.360.871.194	(8.078.418.475)	109.928.122.639	(8.078.418.475)	142.282.452.719	101.849.704.164
Các khoản cho	94.500.000	-	164.568.000	-	94.500.000	164.568.000

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
vay						
Các khoản phải thu khác	2.283.203.362	-	2.745.597.181	-	2.283.203.362	2.745.597.181
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.550.000.000		2.550.000.000		2.550.000.000	2.550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>162.190.529.009</b>	<b>(8.078.418.475)</b>	<b>130.633.358.476</b>	<b>(8.078.418.475)</b>	<b>154.112.110.534</b>	<b>122.554.940.001</b>

### ***Nợ phải trả tài chính***

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	11.732.833.943	12.888.798.132	11.732.833.943	12.888.798.132
Vay và nợ	36.961.898.483	61.000.000.000	36.961.898.483	61.000.000.000
Các khoản phải trả khác	69.117.740.978	38.283.783.648	69.117.740.978	38.283.783.648
<b>Cộng</b>	<b>117.812.473.404</b>	<b>112.172.581.780</b>	<b>117.812.473.404</b>	<b>112.172.581.780</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.